

Số/No.: 387/2025/CV-SSIHO

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2024

Ref: Disclosure of the 2024 Audited Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Ho Chi Minh City, March 20th, 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK****DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Organization name	SSI SECURITIES CORPORATION
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Information disclosure type 24 hours irregular on demand periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)

The 2024 Audited Separate Financial Statements (Vietnamese and English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 tại trang số 25 của các Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2024 Audited Separate Financial Statements on page 25 of the Financial Statements

2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)

The 2024 Audited Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English version)

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 tại trang số 25 của các Báo cáo.

In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2024 Audited Consolidated Financial Statements on page 25 of the Financial Statements

3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)

The 2024 Audited Financial Safety Ratio Report (Vietnamese and English version)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/3/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on March 20th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 35

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11542143/ E-67846935-ATTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91") và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.


Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SSI
Số Công văn: 232/2025/CV-SSIHO
_____o0o_____

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____o0o_____

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025


BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng


Ông Trần Tuấn Huy
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025


Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	1.834.254.148.786
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	2.348.158.698.478
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	683.908.321.789
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		4.866.321.169.053
5	Vốn khả dụng	7	22.741.001.941.940
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)		467,31%


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng


Ông Trần Tuấn Huy
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 – 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.502 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.586 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau: (tiếp theo)

- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau: (tiếp theo)

- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 91.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm cả lãi lũy kế sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

d. Chứng khoán khác

Giá trị của chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán (nếu chứng quyền niêm yết); hoặc giá trị của chứng quyền là giá mua (nếu chứng quyền chưa niêm yết).

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

e. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán/Quỹ ETF

Giá trị quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

f. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn

- ▶ Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

= {Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán

x Giá bảo lãnh phát hành – Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} x Hệ số rủi ro phát hành

x $\left[\text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch (nếu dương)}}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \right]$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- ▶ Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.1*

- ▶ Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) ngày tới dưới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
- Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 - Thông tư 91;

- Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

g. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành

Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

Trong đó:

P_0 : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;

Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;

k : là tỷ lệ chuyển đổi;

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 91;

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

MD : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

- ▶ Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo;
- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

h. Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0 \}$

Trong đó:

- ▶ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.
- ▶ Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà tổ chức kinh doanh chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- ▶ Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- ▶ Đối với các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

- ▶ Đối với các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%

- ▶ Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày được xác định theo nguyên tắc sau:

(i) Chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 8%.

(ii) Chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

► Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (gọi tắt là Sở Giao dịch Chứng khoán), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2.*

3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)	0	392.760.170	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0	182.050.945.158	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	23.976.593.706.528	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0	-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, trái phiếu chính quyền địa phương	3	951.601.351.307	28.548.040.539
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	401.405.187.703	12.042.155.631
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	3.545.444.337.351	531.816.650.603
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	261.296.020.000	39.194.403.000
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)				
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
8.1	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
8.2	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	308.048.438.356	61.609.687.671
8.3	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	148.903.772.468	37.225.943.117
8.4	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
8.5	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	1.504.981.621.419	376.245.405.355
8.6	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
8.7	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	727.904.608.462	254.766.612.962
8.8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-
V. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, chứng chỉ quỹ mở	10	1.356.120.096.300	135.612.009.630
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	15	6.972.070.000	1.045.810.500
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20	1.952.000	390.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V. Cổ phiếu (tiếp theo)				
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	37.130.562.725	11.139.168.818
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	19.361.780.000	9.680.890.000
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	14.953.905.237	1.495.390.524
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	10.958.910.000	3.287.673.000
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30	-	-
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20	-	-
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25	-	-
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40	3.510.138	1.404.055
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	8.370.513.696	6.696.410.957
VIII. Chứng khoán phái sinh				
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.</p>				
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</p> <p>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.</p>				

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX. Chứng khoán khác				
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
25.	Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
26.	Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
27.	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100	7.202.283.667	7.202.283.667
28.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	367.596.152.625	294.076.922.100
29.	Chứng quyền có đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành		-	665.152.717
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times R - MD), 0\}$				
30.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có đảm bảo không có lãi)	10	183.195.826.150	18.319.582.615
31.	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo	10	35.821.609.250	3.582.160.925
A TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				1.834.254.148.786

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	1.700.639.002.204
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	232.441.091.809
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (<i>Thuyết minh 5.3</i>)	-
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 5.4</i>)	415.078.604.465
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	2.348.158.698.478

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*)		-	3.685.714.339	-	-	1.695.387.018.952	1.565.351.143	1.700.638.084.434
2. Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	917.770	917.770
3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								1.700.639.002.204

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,80%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,20%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,80%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

(*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	28.845.609.898.236	850.000.000.000	27.995.609.898.236	6%	1.679.736.593.894
Phải thu tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính	260.840.417.636	-	260.840.417.636	6%	15.650.425.058
Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	460.714.292.385	-	460.714.292.385	0,8%	3.685.714.339
Phải thu khác	19.566.889.288	-	19.566.889.288	8%	1.565.351.143
Tổng cộng	29.586.731.497.545	850.000.000.000	28.736.731.497.545		1.700.638.084.434

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	120	19
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	530.781.952	169.850.225
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	1.469.161	705.197
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	232.270.536.368	232.270.536.368
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				232.441.091.809

5.3 Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày.	100	-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.4 Rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm đối với các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu trong hạn khác tại các tổ chức tín dụng do tổng giá trị các hợp đồng tại các tổ chức này chiếm từ trên 10% đến trên 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30	992.394.338.019	297.718.301.406
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20	348.329.560.561	69.665.912.112
3.	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20	238.471.954.734	47.694.390.947
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				415.078.604.465

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.781.342.426.679
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 6.1)	2.045.709.139.522
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	2.735.633.287.157
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	683.908.321.789
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	240.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		683.908.321.789

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	96.391.766.588
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(2.542.987.939)
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	446.095.577.578
Chi phí lãi vay	1.505.764.783.295
Tổng cộng	2.045.709.139.522

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1.	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	19.638.639.180.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.093.540.920.517		
3.	Cổ phiếu quỹ	(19.115.006.409)		
4.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5.	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(3.793.033.106)		
7.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	5.258.000.051.729		
11.	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	286.973.260.682		
12.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	200.807.829.494
16.	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			26.455.053.202.907

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Các khoản cho vay		259.129.865	
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		1.650.000.000	
11.	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		830.656.988.493	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		20.026.105.542	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		595.758.695	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		52.118.867.165	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		158.400.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		984.870.900	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			906.450.120.660
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	Tài sản cố định		228.282.675.478	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		397.493.555.738	
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		31.190.273.582	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		20.708.362.295	
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.503.287.904	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5.	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			-
1C	Tổng			1.190.178.154.997

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1.	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam		15.000.000.000	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		40.692.735.334	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		850.000.000.000	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		711.730.249.976	
1D	Tổng			1.617.422.985.310
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				22.741.001.941.940

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty.

				
Bà Nguyễn Thị Hải Anh Kế toán Trưởng	Ông Trần Tuấn Huy Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ		Ông Nguyễn Hồng Nam Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



SSI Securities Corporation

Financial safety ratio report

31 December 2024



SSI Securities Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of Management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Financial safety ratio report	6 - 7
Notes to the financial safety ratio report	8 - 35

SSI Securities Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2024, in accordance with the latest Amended License No. 100/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has taken effect since 23 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading.

The Company's shares were officially listed on Hanoi Securities Trading Center (now Hanoi Stock Exchange) from 15 December 2006. On 29 October 2007, the listing was switched to Ho Chi Minh Stock Exchange.

The Company's head office is located at 72 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, the Company also has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Election/Re-election</i>
Mr. Nguyen Duy Hung	Chairman	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Nguyen Hong Nam	Board member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Duy Khanh	Board member	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Hironoki Oka	Board member	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Pham Viet Muon	Independent board member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Independent board member	Appointed on 7 May 2022

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the year and at the date of the financial safety ratio report were:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Election</i>
Mr. Pham Viet Muon	Head of the Committee	Re-appointed on 16 May 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Member	Appointed on 18 July 2022

SSI Securities Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of the financial safety ratio report are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Date of Appointment</u>
Mr. Nguyen Hong Nam	Chief Executive Officer	Appointed on 01 August 2020
Mr. Nguyen Duc Thong	Deputy Chief Executive Officer	Appointed on 01 March 2024

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report was Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Director is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the accompanying financial safety ratio report for the financial year ended 31 December 2024 in accordance with the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of Chairman of the Board of Directors dated 01 August 2020.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

SSI Securities Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of SSI Securities Corporation ("the Company") is pleased to present its report and the financial safety ratio report of the Company as at 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

Management confirmed that it has complied with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio ("Circular 91") and *Note 2.1* to the financial safety ratio report in the preparation and presentation of the financial safety ratio report as at 31 December 2024.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial safety ratio report is prepared and presented in accordance with the requirements of Circular 91 and *Note 2.1* to the financial safety ratio report.



Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

Reference No: 11542143/E-67846935-ATTC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of
SSI Securities Corporation**

We have audited the accompanying financial safety ratio report of SSI Securities Corporation ("the Company") as at 31 December 2024 as prepared on 20 March 2025 and set out on pages 6 to 35. The report has been prepared by the Company's Management in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio ("Circular 91") and *Note 2.1* to the financial safety ratio report.

Management's responsibility

The Company's Management is responsible for the preparation and presentation of the financial safety ratio report in accordance with Circular 91 and *Note 2.1* of the accompanying financial safety ratio report. The Management is also responsible for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial safety ratio report that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of policies used as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

Opinion


Based on our audit, nothing has come to our attention that causes us to believe that the financial safety ratio report failed to be prepared and presented, in all material respects, in accordance with the Circular 91 and *Note 2.1* to the financial safety ratio report.

Basis of preparation and restriction on use of audit report

We draw attention to *Note 2.1* and *Note 3* of the financial safety ratio report, which describes the applicable regulations and policies to preparation of the financial safety ratio report. Also as described in *Note 2.2*, the financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on preparation and disclosure of the financial safety ratio report. As a result, this report may not be suitable for other purposes.

Ernst & Young Vietnam Limited




Dang Phuong Ha
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No.: 2400-2023-004-1



Tran Thi Thu Hien
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 2487-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at: 31 December 2024

To: **State Securities Committee**

We hereby confirm that:

- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio;
- (2) Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting period;
- (3) We bear full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant



Mr. Tran Tuan Huy
Head of Internal Control



Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

SSI Securities Corporation

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
as at 31 December 2024

SUMMARY TABLE ON EXPOSURES TO RISKS AND LIQUID CAPITAL

Currency: VND

No	Items	Notes	Exposures to risk/ Liquid capital
1	Total exposures to market risk	4	1,834,254,148,786
2	Total exposures to settlement risk	5	2,348,158,698,478
3	Total exposures to operational risk	6	683,908,321,789
4	Total exposures to risks (4=1+2+3)		4,866,321,169,053
5	Liquid capital	7	22,741,001,941,940
6	Liquid capital ratio (6=5/4) (%)		467.31%


Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant


Mr. Tran Tuan Huy
Head of Internal Control




Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
as at 31 December 2024

1. THE COMPANY

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service, and derivatives trading.

The Company's shares were officially listed on Hanoi Securities Trading Center (now Hanoi Stock Exchange) from 15 December 2006. On 29 October 2007, the listing was switched to Ho Chi Minh Stock Exchange.

Charter capital

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented over time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2024, in accordance with latest Amended License No. 100/GPDC-UBCK signed by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024, the Company's total charter capital amounted to VND 19,638,639,180,000.

Location and network

The Company's head office is located at 72 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company also has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong and transaction offices based in Ho Chi Minh City and Hanoi.

Subsidiaries

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

<i>Company Name</i>	<i>Established under</i>	<i>Business sector</i>	<i>Charter capital</i>	<i>% holding</i>
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	License for Establishment and Operation No.19/UBCK-GP dated 03 August 2007 and the latest amendment No.122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022	Investment fund management and investment portfolio management	VND 75 billion	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No.130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and the latest amended license No. 12/GCN-UBCK dated 15 April 2022	Investments in securities and other investible assets, inclusive of real estates	VND 530.5 billion	76.15%

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

1. THE COMPANY (continued)

Subsidiaries (continued)

Besides, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly subsidiaries owned through SSI Investment Member Fund as follows:

<u>Company Name</u>	<u>Established under</u>	<u>Business sector</u>	<u>Charter capital</u>	<u>% holding</u>
SSI International Corporation	Established in the United States according to Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009	Real estates	USD 18,499,870.31	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Business Registration Certificate of a Joint Stock Company issued by Hanoi Authority for Planning and Investment. At first, the company operated under Business License No. 0109944126 dated 25 March 2022	Scientific research and technology development Management consulting, programming, etc	VND 200 billion	68.54%

Associates

As at 31 December 2024, the Company had two (02) associates.

Employees

Total number of employees of the Company as at 31 December 2024 was 1,502 persons (as at 31 December 2023 was 1,586 persons).

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *The applicable regulations*

The financial safety ratio report of the Company is prepared and presented in accordance with regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio ("Circular 91"). This financial safety ratio report is prepared on the basis of the Company's financial data at the reporting date.

2.2 *Purpose of preparation*

The financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on preparation and disclosure of the financial safety ratio report and may not be suitable for other purposes.

2.3 *Reporting currency*

The Company prepares this report in Vietnam dong ("VND").

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

3.1 *Liquid capital ratio*

Liquid capital ratio of the Company is determined using the formula specified in accordance with Circular 91 as follows:

$$\text{Liquid Capital ratio} = \frac{\text{Liquid Capital} \times 100\%}{\text{Total exposures to risks}}$$

Where, total exposures to risks are the sum of exposures to market risk, settlement risk, and operational risk.

3.2 *Liquid capital*

In accordance with Circular 91, the Company's liquid capital is the total equity that can be converted into cash within ninety (90) days, details as follows:

- ▶ Owners' equity, excluded redeemable preferred shares (if any);
- ▶ Share premium, excluded redeemable preferred shares (if any);
- ▶ Convertible bonds – Equity component (applicable to securities company that is convertible bonds issuer);
- ▶ Other owners' equity;
- ▶ Differences from revaluation of assets at fair value;
- ▶ Foreign exchange rate differences;
- ▶ Charter capital supplementary reserve;
- ▶ Operational risk and financial reserve;
- ▶ Other reserves in owners' equity in accordance with prevailing regulations;
- ▶ Undistributed retained earnings;
- ▶ Balance of provision for impairment of assets;
- ▶ Fifty percent (50%) of the increase in value of revaluated fixed assets in accordance with prevailing regulations (in case of upward revaluation), or deduction for the total decrease in value (in case of downward revaluation);
- ▶ Decreases in liquid capital (*Note 3.2.1*);
- ▶ Increases in liquid capital (*Note 3.2.2*); and
- ▶ Other capital (if any).

3.2.1 *Decreases in liquid capital*

The Company's liquid capital decreases due to the following items:

- ▶ Treasury shares (if any);
- ▶ Total decrease in the value of financial assets recognised at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding securities issued by the Company's related parties as well as restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report;

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.2 *Liquid Capital* (continued)

3.2.1 *Decreases in liquid capital* (continued)

- ▶ The margin value, in case the Company places collateral assets to the banks for banks' underwriting upon the Company's issuance of covered warrant, is determined as the minimal value of the followings: the value of banks' underwriting and the value of collateral assets (determined as Volume of assets * Asset price * (1 – Market risk coefficient));
- ▶ The value of the Company's assets used as collaterals for the Company's liabilities with other institutions and individuals, of which the remaining terms are of more than ninety (90) days (determined as Volume of assets * Asset price * (1 – Market risk coefficient));
- ▶ Short-term assets include prepayments, receivables and advances with the remaining terms of more than ninety (90) days, and other short-term assets;
- ▶ Long-term assets;
- ▶ The amounts mentioned in qualified opinion, adverse opinion or disclaimer of opinion on the audited and reviewed financial statements (if any);
- ▶ Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
 - The parent company and subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company;
- ▶ Restricted securities with the remaining restriction period of more than 90 days as from the date of calculation;
- ▶ Irrecoverable items from other partners which are assessed as completely insolvent are determined at the contract value.

When determining the decrease in liquid capital, the Company may make the following adjustment to the decrease value:

- ▶ For assets used as collaterals for obligations with other entities and individuals, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: Market value of the assets, Book value, and Residual value of the obligation;
- ▶ For assets secured by other entities and individuals' assets, the decrease value shall be deducted by the minimal value of the followings: Value of the collaterals and Book value.

Accordingly, value of the collateral used in calculating the deduction from the decrease in liquid capital is determined as: Volume of the asset * Asset price * (1 – Market risk coefficient) in accordance with Circular 91.

The decrease in liquid capital of the items in current and non-current assets does not include the following items:

- ▶ Assets exposed to market risk in accordance with Circular 91, except for securities issued by a subsidiary, parent company or subsidiary of the Company's parent company, or restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of calculation;
- ▶ Contracts and transactions exposed to liquidity risk in accordance with Circular 91;
- ▶ Provisions for impairment of assets;
- ▶ Provision for bad debts.

The Company does not calculate exposures to risk for items deducted from the liquid capital.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.2 *Liquid Capital* (continued)

3.2.2 *Increases in liquid capital*

The Company's liquid capital increases due to the following items:

- ▶ Total increase in value of investments, financial assets recognised at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding securities issued by the Company's related parties as well as restricted securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report; and
- ▶ Debts that are convertible to equity, including: convertible bonds, preferred shares and other debt instruments registered to supplement liquid capital with the State Securities Commission and satisfying all conditions stated in Clause 2, Article 7 of Circular 91.

The maximum value of total debt items used to supplement liquid capital is 50% of the Company's owners' equity. Regarding convertible debts and debts registered to supplement the Company's liquid capital with the State Securities Committee, the Company deducts 20% of original value each year during the last five (05) years prior to maturity/conversion into common shares and deducts 25% of residual value quarterly during the last four (04) quarters prior to maturity/conversion into common shares.

3.3 *Exposures to market risk*

Exposures to market risk are the potential losses which may occur when the market value of the Company's assets owned and to be owned by the Company in accordance with underwriting fluctuates in a negative trend. Exposures to market risk are determined for the Company's assets, stated in Clause 2, Article 7 of Circular 91, including cash and cash equivalent, money market instruments, bonds, shares, and funds/shares of securities investment companies; and are determined by the Company at the end of the transaction day using the following formula:

Exposures to market risk = Net position x Asset price x Market risk coefficient

In particular, net position is the net volume of securities held by the Company at the reporting date, after being deducted by the number of securities lent and increased by the number of securities borrowed in accordance with prevailing regulations.

Exposures to market risk of securities that are not yet fully distributed from underwriting contracts in form of firm commitment, covered warrant issued by the Company and future contracts are determined using the formula demonstrated in Note 3.3.2.

Assets which are excluded when determining exposures to market risk include:

- ▶ Treasury shares;
- ▶ Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
 - The parent company, subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Restricted Securities with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of calculation;
- ▶ Bonds, debt instruments, and valuable papers in the money market which have matured;
- ▶ Securities which have been hedged by put warrants or futures contracts; put warrants and put options which have been used to hedge for underlying securities.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 *Exposures to market risk* (continued)

3.3.1 *Market risk coefficient*

Market risk coefficient is determined for each account of assets as specified in Appendix I of Circular 91.

3.3.2 *Asset price*

a. Cash and cash equivalents, monetary market instruments

Value of cash in VND is the cash balance at the date of calculation. Value of cash in foreign currencies is the equivalent in VND using the exchange rate published by credit institutions which are allowed to conduct foreign currencies trading at the date of calculation.

Value of cash equivalents and money market instruments is the amount deposited or purchase price plus accrued interest using the effective interest rate which has not been settled as at the date of calculation.

b. Bonds

Value of listed bonds is the average price quoted on the trading system of Securities Stock Exchange on the latest trading day plus accrued interest. In case there is no transaction for such bonds during more than two (2) weeks prior to the date of calculation, the value of bonds is the highest of the following values included accrued interest: Purchase price; Par value; Price determined by internal valuation methods.

Value of unlisted bonds is the highest of the following included accrued interest values: Quoted price on the quotation system selected by the Company (if any); Purchase price; Par value; Price determined by internal valuation methods.

c. Shares

Value of listed shares is determined based on the quoted closing prices on Ho Chi Minh Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange of the latest trading day prior to the date of calculation.

Value of unlisted shares which have been registered on the Unlisted Public Companies Market (UPCoM) is the quoted closing prices of the latest trading day prior to the date of calculation.

In case there is no transaction of the shares listed or registered on UPCoM during more than two (02) weeks prior to the date of calculation, value of these shares is the highest of the following values: Book value; Purchase price; Price determined by internal valuation methods.

Value of shares which are suspended from trading, delisted or cancelled is the highest of the following values: Book value; Par value; Price determined by internal valuation methods.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

d. Other Securities

The value of covered warrants issued by other securities trading organizations is the closing price at the latest trading day prior to the date of calculation (if the covered warrant is listed); or the value of the covered warrant is the purchase price (if the covered warrant is unlisted).

Value of shares which are registered or custodied but has not been listed or registered for trading is the average price of quotations from at least three (03) securities companies which are not related to the Company on the latest trading day prior to the date of calculation. If there are no sufficient quotation from at least three (03) securities companies, the value of shares is the highest of the following values: Quoted price; Value determined in the latest reporting period; Book value; Purchase price; Price determined by internal valuation methods.

Value of shares of organizations under dissolution, or in bankruptcy is 80% of the liquidated value of such shares at the date of preparation of the latest balance sheet, or price determined by internal valuation methods.

The value of other shares or capital contributions is the maximum of the following values: Book value; Purchase price/Value of capital contribution; Price determined by internal valuation methods.

e. Funds/Shares of securities investment companies/ETF funds

Value of public close-ended fund/ETF fund is the closing price of the latest trading day prior to the date of calculation. In case public close-ended fund has no transactions in more than two (02) weeks prior to the date of calculation, the value is calculated by net asset value ("NAV") per fund unit at the latest reporting period prior to the date of calculation.

Value of member fund/open-ended fund/shares of securities investment companies in private issues is the NAV per unit of contributed capital/fund unit/shares at the latest reporting period prior to the date of calculation.

Value of other funds/shares is determined by internal valuation methods of the Company.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

f. Undistributed securities from underwriting contracts in form of firm commitment

- ▶ Exposures to market risk of these securities are determined as the following formula:

$$\begin{aligned} & \text{Exposures to market risk} \\ & = \{ \text{Volume of remaining undistributed securities, or distributed but not yet paid} \\ & \quad \times \text{Underwriting price} - \text{Value of collaterals (if any)} \} \times \text{Issuance risk coefficient} \\ & \quad \times \left\{ \text{Market risk coefficient} + \frac{(\text{Underwriting price} - \text{Trading price (if positive)})}{\text{Underwriting price}} \right\} \end{aligned}$$

In case of Initial Public Offering (IPO), including initial equitisation auction and bonds auction, trading price is equal to book value per share of issuer at the latest period, or initial price (if unable to determine book value), or par value (in case of bonds).

- ▶ Market risk coefficient is determined in *Note 3.3.1*
- ▶ Underwriting risk coefficient is determined based on the remainder of the distribution period, including its ending day under the contract, which must not exceed the distribution deadline prescribed by law. To be specific:
 - If the remainder of the distribution period, including its ending day, is more than sixty (60) days: the underwriting risk coefficient is 20%;
 - If the remainder of the distribution period, including its ending day, is between thirty (30) and sixty (60) days: the underwriting risk coefficient is 40%;
 - If the remainder of the distribution period, including its ending day, is less than thirty (30) days: the underwriting risk coefficient is 60%;
 - During the period from the ending day of the distribution to the settlement day to the issuing organization: the underwriting risk coefficient is 80%;
 - After the last settlement day, the Company has to determine the exposures to market risk of securities that have not been fully distributed using the formula in *Note 3.3* in accordance with regulations stated in Clause 4 Article 9 - Circular 91;
 - Value of customers' collaterals is determined as follows:
Value of collaterals = Volume of assets x Asset price x (1 – Market risk coefficient).

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

g. Covered warrants issued by the Company

Exposures to market risk of covered warrants issued by the Company, in case of in-the-money, are determined by the following formula:

$$\text{Value at risk} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0/k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

In which:

P₀: average closing price of underlying securities in 05 trading days before the date of calculation;

Q₀: the volume of outstanding covered warrants of a securities-trading organization;

k: conversion ratio;

P₁: price of the underlying securities determined as prescribed in the Appendix II of Circular 91;

Q₁: the volume of the underlying securities used by a securities-trading organization as guarantee of the obligation to make payment for the covered warrants issued by such trader;

r: the market risk coefficient of the covered warrants determined as prescribed in Appendix I of Circular 91;

MD: the margin deposit in case the securities companies issues the covered warrants.

- ▶ The underlying securities in the above formula must satisfy the following conditions: being included in the issuance plan or registered with the State Securities Commission on the use of these securities to hedge against risks of the covered warrants; and being the underlying securities of the covered warrants;
- ▶ In case the covered warrant issued by an unprofitable issuers, the Company shall calculate exposures to market risk of underlying securities from the hedging activities instead of calculate exposures to market risk of the covered warrants;
- ▶ The Company also calculates market risk of the positive difference between the value of underlying securities used to hedge against risk of the covered warrants and the value of underlying securities required to hedge for the covered warrants (corresponding to hedging value).

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 *Exposures to market risk* (continued)

3.3.2 *Asset price* (continued)

h. Futures contract

Exposures to market risk of futures contracts are determined by the following formula:

Exposures to market risk = Max {((Settlement value at the end of the day – Value of purchased securities) x Market risk coefficient of futures contract - Margin value), 0}

In which:

- ▶ Settlement value at the end of the day = Price at the end of the day x Open volume;
- ▶ Value of purchased securities is the value of underlying securities purchased by the Company to guarantee the obligation to settle the futures contract;
- ▶ Margin value is the value of assets that the Company deposits for investment, proprietary trading and market making transactions related to futures contracts.

3.3.3 *Increase in exposures to market risk*

Exposures to market risk of assets are raised in case that the Company over-invests in these assets, except for securities issued under firm commitment underwriting contracts, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. The exposures to market risk will be adjusted in accordance with following principles:

- ▶ An increase of 10% if the total value of investment in shares and bonds of a securities issuer accounts for from over 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the total value of investment in shares and bonds of a securities issuer accounts for from over 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the total value of investment in shares and bonds of a securities issuer accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Dividends, coupons, preference right of shares (if any) or interest of deposits, cash equivalents, negotiable instruments and valuable papers shall be added to the value of assets to determine the exposures to market risk.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are the potential losses which may occur when a partner fails to fulfill its settlement obligation or transfer assets on time as committed. Exposures to settlement risk are determined at the end of the contract date or transaction date as follows:

- ▶ For term deposits at credit institutions: certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing or loan contracts in accordance with prevailing regulations; repurchase agreements and reversed repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; margin loan contracts in accordance with prevailing regulations; receivables from customers in securities trading activities; other receivables from securities trading activities.

- ▶ Exposures to settlement risk before the date of securities transfer, cash settlement and contract liquidation shall be determined using the following formula:

Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient of partners;

- ▶ For underwriting contracts in the form of firm commitment signed with other organizations in a syndicated underwriting contract in which the Company is the lead underwriter, the exposures to settlement risk value equals 30% of the remaining value of unpaid underwriting contracts;

- ▶ For receivables from matured bonds, valuable papers, matured debt instruments for which payment has not been made, other overdue receivables and assets, securities which have not been transferred on time, including securities and cash which have not been received from term deposits at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing or loan contracts in accordance with prevailing regulations; repurchase and reverse repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; matured margin loans in accordance with prevailing regulations, exposures to settlement risk are determined as follows:

Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient by period

- ▶ For other receivables and contracts, transactions, capital uses exposed to settlement risk; receivables from loan factoring with partners that are not Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC), exposures to settlement risk are determined as follows:

Exposures to settlement risk = Total value of assets exposed to settlement risk x 100%

- ▶ For advances with remaining recovery period of less than ninety (90) days:

(i) In case of accounting for from 0% to 5% of owner's equity at date of calculation:
Exposures to settlement risk = Total value of assets exposed to settlement risk x 8%;

(ii) In case of accounting for more than 5% of owner's equity at date of calculation:
Exposures to settlement risk = Total value of assets exposed to settlement risk x 100%.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.1 Settlement risk coefficient

Settlement risk coefficient is determined based on the type of partners and the period as specified in Appendix III, Circular 91.

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk

a. Securities lending, securities borrowing, margin contracts, repurchase and reverse repurchase agreements

Value of assets exposed to settlement risk is the market value of the contract determined as follows:

- ▶ Exposures to settlement risk are determined as follows:

No.	Type of transaction	Value of assets exposed to settlement risk
1.	Term deposits, certificates of deposit, unsecured loans; contracts, transactions, capital uses according to Point k, Clause 1, Article 10 of Circular 91	Total balance of deposit account, certificate of deposit, loan value, contract value, transaction value plus dividends, bond interests, preference value (for securities) or deposits interests, loan interests, other surcharges (for credit)
2.	Securities lending	Max {(Market value of the contract – Collateral value (if any)), 0}
3.	Securities borrowing	Max {(Collateral value – Market value of the contract), 0}
4.	Reverse repurchase agreements	Max {(Contract value based on purchase price – Market value of the contract x (1 – Market risk coefficient)), 0}
5.	Repurchase agreements	Max {(Market value of the contract x (1 – Market risk coefficient) – Contract value based on selling price), 0}
6.	Margin contracts (loans to customers to purchase securities)/other economic agreements with the similar nature	Max {(Margin balance – Collateral value), 0}

Margin balance includes outstanding loan principal, interest and other fees.

Customers' collateral value is determined in line with Note 3.4.3. In case the value of collaterals does not have any reference in the market, their value is determined by the internal methods of the Company.

Asset price is determined in line with Note 3.3.2.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk (continued)

b. Securities trading

Value of assets exposed to settlement risk in securities trading is determined with the following principles:

No.	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A – For securities selling transactions (the seller is the Company or its customers under the securities brokerage activities)		
1.	Before the settlement date/year	0
2.	After the settlement date/year	Market value of the contract (if Market value is less than Trading value)
		0 (if Market value is greater than Trading value)
B – For securities buying transactions (the buyer is the Company or its customer)		
1.	Before the securities transfer date/year	0
2.	After the securities transfer date/year	Market value of the contract (if Market value is less than Trading value)
		0 (if Market value is greater than Trading value)

Settlement/transfer period of securities is T+2 (for listed shares), T+1 (for listed bonds); T+n (for over-the-counter transactions within n days under agreement of both parties), or in accordance with prevailing regulations (for derivatives).

c. Receivables, matured bonds, matured debt instruments

Value of assets exposed to settlement risk is the value of receivables calculated based on par value, plus accrued interest, related costs and minus cash received previously (if any).

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.3 Deduction of collateral

The value of partners and customers' collaterals shall be deducted from the Company's value of assets exposed to settlement risk if the related contracts and transactions satisfy the following conditions:

- ▶ Partners or customers use collaterals to ensure their fulfilment of obligations and their collaterals are cash, cash equivalents, valuable papers, negotiable instruments on the money market, securities listed and registered on the Securities Stock Exchange, Government bonds, bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- ▶ The Company has the right to control, manage, use, and transfer collaterals if partners fail to make payment fully and timely as agreed in the contracts.

Value of asset subjected to deduction is determined as follows:

Collateral value = Volume of assets x Asset price x (1 – Market risk coefficient)

Assets price is determined in accordance with Note 3.3.2.

3.4.4 Increase in exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are raised in the following cases:

- ▶ An increase of 10% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, total value of loans to an organization, an individual, and a group of related organizations/individuals (if any) account for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual, and a group of related organizations/individuals (if any) account for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the value of deposit contracts, certificates of deposit, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual, and a group of related organizations/individuals (if any), or an individual and related parties of that individual (if any), account for more than 25% of the owners' equity of the Company.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 *Exposures to settlement risk* (continued)

3.4.5 *Net bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk*

Value of assets exposed to settlement risk is subject to net bilateral clearing in cases:

- ▶ Settlement risk is related to the same partner;
- ▶ Settlement risk occurs to the same type of transaction;
- ▶ The net bilateral clearing is agreed in prior by related parties by documents.

3.5 *Exposures to operational risk*

Exposures to operational risk are the potential losses which may occur due to technical errors, system errors and business processes, human errors during performing their work, or due to the lack of capital resulting from expenses, losses arising from investment activities, or other objective reasons.

Exposures to operational risk of the Company are determined at 25% of the Company's operating costs within twelve (12) consecutive months by the date of calculation or 20% of the minimum charter capital for business operations of the securities-trading organization, whichever is greater.

The Company's operating cost equals total expenses incurred during the year less: depreciation expense; expense/reversal of provision for impairment of short-term, long-term financial assets and mortgage assets; expense/reversal of provision for impairment of receivables; expense/reversal of provision for impairment of other current assets; and loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"), interest expenses, and loss from revaluation of outstanding covered warrants payables which has been recorded as expense during the year.

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Cash and cash equivalents, monetary market instruments				
1.	Cash (VND)	0	392,760,170	-
2.	Cash equivalents	0	182,050,945,158	-
3.	Valuable papers, negotiable instruments in the money market, certificates of deposit	0	23,976,593,706,528	-
II. Government bonds				
4.	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5.	Coupon Government bonds	0	-	-
5.1	Government bonds (including treasury bond and construction bond previously issued), Government bonds of OECD countries or guaranteed by the Government or the Central Bank of OECD countries, bonds issued by international institutions such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, municipal bonds	3	951,601,351,307	28,548,040,539
III. Bonds of credit institutions				
6.1	Bonds of credit institutions with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	3	401,405,187,703	12,042,155,631
6.2	Bonds of credit institutions with remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	8	-	-
6.3	Bonds of credit institutions with remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	10	-	-
6.4	Bonds of credit institutions with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15	3,545,444,337,351	531,816,650,603
IV. Corporate bonds				
Listed corporate bonds				
7.1	Listed bonds with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	8	-	-
7.2	Listed bonds with remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	10	-	-
7.3	Listed bonds with remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	15	261,296,020,000	39,194,403,000
7.4	Listed bonds with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	20	-	-

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Corporate bonds (continued)				
Unlisted corporate bonds				
8.1	Unlisted bonds issued by listed firms with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15	-	-
8.2	Unlisted bonds issued by listed firms with remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	20	308,048,438,356	61,609,687,671
8.3	Unlisted bonds issued by listed firms with remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	25	148,903,772,468	37,225,943,117
8.4	Unlisted bonds issued by listed firms with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	30	-	-
8.5	Unlisted bonds issued by other firms with remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	25	1,504,981,621,419	376,245,405,355
8.6	Unlisted bonds issued by other firms with remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	30	-	-
8.7	Unlisted bonds issued by other firms with remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	35	727,904,608,462	254,766,612,962
8.8	Unlisted bonds issued by other firms with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	40	-	-
V. Shares				
9.	Ordinary shares, preference shares of entities listed on Ho Chi Minh Stock Exchange; open-ended fund certificates	10	1,356,120,096,300	135,612,009,630
10.	Ordinary shares, preference shares of entities listed on Hanoi Stock Exchange	15	6,972,070,000	1,045,810,500
11.	Ordinary shares, preference shares of unlisted public entities registered for trading through UPCoM system	20	1,952,000	390,400
12.	Ordinary shares, preference shares of public entities registered for depository, but not yet listed or registered for trading; shares under IPO	30	37,130,562,725	11,139,168,818
13.	Shares of other public companies	50	19,361,780,000	9,680,890,000

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

<i>Investment items</i>		<i>Risk coefficient %</i>	<i>Scale of risk VND</i>	<i>Exposures to risk VND</i>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VI. Certificates of securities investment funds				
14.	Public funds, including public securities investment companies	10	14,953,905,237	1,495,390,524
15.	Member funds, including private securities investment companies	30	10,958,910,000	3,287,673,000
VII. Restricted trading securities				
16.	Securities of unlisted public companies warned due to delayed disclosure of information on audited/reviewed financial statements according to regulations	30	-	-
17.	Listed securities which are warned	20	-	-
18.	Listed securities which are controlled	25	-	-
19.	Securities restricted or temporarily suspended from trading	40	3,510,138	1,404,055
20.	Delisted, cancelled securities	80	8,370,513,696	6,696,410,957
VIII. Derivative securities				
21.	Stock index futures contracts	8	-	-
Calculation: Exposures to risk = Max {(((Settlement value at the end of the day – Value of purchased securities to guarantee futures contract payment obligations) x Market risk coefficient of futures contracts – Margin value (the contribution to the clearing fund for the open position of the securities company)), 0}. Settlement value at the end of the day = Price paid at the end of the day x Open volume.				
22.	Government bond futures contracts	3	-	-
Calculation: Exposures to risk = Max {(((Settlement value at the end of the day – Value of purchased securities to guarantee futures contract payment obligations) x Market risk coefficient of futures contracts – Margin value (the contribution to the clearing fund for the open position of the securities company)), 0}. Settlement value at the end of the day = Price paid at the end of the day x Open volume.				

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

<i>Investment items</i>		<i>Risk coefficient %</i>	<i>Scale of risk VND</i>	<i>Exposures to risk VND</i>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX. Other securities				
23.	Shares listed in foreign markets included in the benchmark	25	-	-
24.	Shares listed in foreign markets not included in the benchmark	100	-	-
25.	Covered warrants listed on Ho Chi Minh Stock Exchange	8	-	-
26.	Covered warrants listed on Hanoi Stock Exchange	10	-	-
27.	Shares and bonds of private companies that do not have the latest audited financial statements by the reporting time or have audited financial statements with adverse opinion, disclaimer of opinion or qualified opinion	100	7,202,283,667	7,202,283,667
28.	Shares, capital contribution and other securities	80	367,596,152,625	294,076,922,100
29.	Covered warrants issued by the Company		-	665,152,717
Calculation: Exposures to risk = {Max ((P ₀ x Q ₀ / k - P ₁ x Q ₁) x R - MD), 0}				
30.	Securities formed from hedging activities for covered warrants issued (in case covered warrants are not profitable)	10	183,195,826,150	18,319,582,615
31.	The positive difference between the value of underlying securities to hedge against risks of covered warrants and the value of underlying securities required to hedge for covered warrants	10	35,821,609,250	3,582,160,925
A. TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				1,834,254,148,786

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. CALCULATION SHEET OF EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK

	<i>Exposures to settlement risk</i> <i>VND</i>
Risks of undue items (<i>Note 5.1</i>)	1,700,639,002,204
Risks of overdue items (<i>Note 5.2</i>)	232,441,091,809
Risks from advances and other contracts, transactions (<i>Note 5.3</i>)	-
Increase in exposures to settlement risk (<i>Note 5.4</i>)	415,078,604,465
Total exposures to settlement risk	2,348,158,698,478

5.1 Risks of undue items

<i>Type of transactions</i>		<i>Risk coefficient (%)</i>		<i>Exposures to settlement risk (VND)</i>						<i>Total exposures to settlement risk VND</i>
				0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1.	Term deposits, certificates of deposit, loans without collaterals, receivables from securities trading activities and other items exposed to settlement risk (*)	-	3,685,714,339	-	-	1,695,387,018,952	1,565,351,143			1,700,638,084,434
2.	Financial assets lendings/Agreements of similar nature	-	-	-	-	-	917,770			917,770
3.	Financial assets borrowings/Agreements of similar nature	-	-	-	-	-	-			-
4.	Reverse repurchase agreements/Agreements of similar nature	-	-	-	-	-	-			-
5.	Repurchase agreements/Agreements of similar nature	-	-	-	-	-	-			-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF UNDUE ITEMS										1,700,639,002,204

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.1 Risks of undue items (continued)

Details of settlement risk coefficient by partners are determined as follows:

No.	Partners of the Company	Settlement risk coefficient
(1)	Government, issuers guaranteed by the Government, Government and Central Banks of OECD countries; People's Committees of provinces and centrally-controlled municipalities	0%
(2)	Securities Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.80%
(3)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading organizations which are established in OECD countries and have credit ratings in accordance with the internal policies of securities trading organizations	3.20%
(4)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading organizations which are not established in OECD countries or which are established in OECD countries and do not meet the requirements specified in the internal policies of securities trading organizations	4.80%
(5)	Credit institutions, financial institutions, securities trading organizations, securities investment funds, securities investment companies established and operating in Vietnam	6%
(6)	Other entities and individuals	8%

(*) Details:

	Carrying value VND	Value of collaterals VND	Carrying amount without collaterals VND	Settlement risk coefficient by partners %	Exposures to settlement risk VND
Term deposits and certificates of deposits	28,845,609,898,236	850,000,000,000	27,995,609,898,236	6%	1,679,736,593,894
Receivables from credit institutions, financial institutions	260,840,417,636	-	260,840,417,636	6%	15,650,425,058
Receivables from Securities Stock Exchange and VSDC	460,714,292,385	-	460,714,292,385	0.8%	3,685,714,339
Other receivables	19,566,889,288	-	19,566,889,288	8%	1,565,351,143
Total	29,586,731,497,545	850,000,000,000	28,736,731,497,545		1,700,638,084,434

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.2 Risks of overdue items

No	Overdue period	Settlement risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	0 – 15 days after payment due date or date of transferring securities	16	120	19
2.	16 – 30 days after payment due date or date of transferring securities	32	530,781,952	169,850,225
3.	31 – 60 days after payment due date or date of transferring securities	48	1,469,161	705,197
4.	Above 60 days after payment due date or date of transferring securities	100	232,270,536,368	232,270,536,368
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OVERDUE ITEMS				232,441,091,809

5.3 Risks from advances and other contracts, transactions

No	Detail	Settlement risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	Contracts, transactions and capital uses not listed in Point a, b, c, d, đ, e, g, Clause 1, Article 10 of Circular 91; Receivables from loan factoring with partners that are not Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC) Advances accounting for more than 5% of owner's equity with recovery period of less than ninety (90) days	100	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OTHER CONTRACTS, TRANSACTIONS				-

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.4 Increase in exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk is increasingly adjusted for term deposits, deposit certificate contracts and other receivables undue with financial institutions of which the total deposit amount accounts for from more than 10% to more than 25% of the owners' equity of the Company.

No	Detail	Settlement risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	30	992,394,338,019	297,718,301,406
2.	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	20	348,329,560,561	69,665,912,112
3.	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	20	238,471,954,734	47,694,390,947
TOTAL INCREASE IN EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK				415,078,604,465

6. CALCULATION SHEET ON EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK

	Items	Amount VND
I.	Total operating expenses incurred during the 12-month period up to 31 December 2024	4,781,342,426,679
II.	Deductions from total expenses (Note 6.1)	2,045,709,139,522
III.	Total expenses after deductions (III = I – II)	2,735,633,287,157
IV.	25% of Total expense after deductions (IV = 25% III)	683,908,321,789
V.	20% of Minimum charter capital for business operations of securities companies	240,000,000,000
TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (Max {IV, V})		683,908,321,789

6.1 Deductions from total expenses

	Amount VND
Depreciation expenses	96,391,766,588
Reversal of provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	(2,542,987,939)
Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	446,095,577,578
Interest expenses	1,505,764,783,295
TOTAL	<u>2,045,709,139,522</u>

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. CALCULATION SHEET OF LIQUID CAPITAL

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
A	Owners' equity			
1.	Owners' equity, excluded redeemable preference shares (if any)	19,638,639,180,000		
2.	Share premium, excluded redeemable preference shares (if any)	1,093,540,920,517		
3.	Treasury shares	(19,115,006,409)		
4.	Convertible bonds - equity component	-		
5.	Other owners' equity	-		
6.	Differences from revaluation of financial assets at fair value	(3,793,033,106)		
7.	Charter capital supplementary reserve	-		
8.	Operational risk and financial reserve	-		
9.	Other reserves in owner's equity	-		
10.	Undistributed profit	5,258,000,051,729		
11.	Balance to provision for impairment of assets	286,973,260,682		
12.	Difference from revaluation of fixed assets	-		
13.	Foreign exchange rate differences	-		
14.	Convertible debts			-
15.	Total increase or decrease in securities investment value		-	200,807,829,494
16.	Other capital (if any)	-		
1A	Total			26,455,053,202,907

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
B	Short-term assets			
I	Financial assets			
1.	Cash and cash equivalents			
2.	Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
3.	Held-to-maturity (HTM) investments			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
4.	Loans		259,129,865	
5.	Available-for-sale (AFS) financial assets			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
6.	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7.	Receivables (receivables from disposal of financial assets, receivables and accruals from dividend, interest income from financial assets)			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		-	
8.	Covered warrant have not yet been issued			
9.	Underlying securities for the purpose of hedging when issuing covered warrant			
10.	Receivables from services provided by the Company			
	Receivables due in 90 days or less		-	
	Receivables due in more than 90 days		1,650,000,000	
11.	Internal receivables			
	Internal receivables due in 90 days or less			
	Internal receivables due in more than 90 days		-	
12.	Receivables due to error in securities transaction			
	Receivables due in 90 days or less			
	Receivables due in more than 90 days		-	
13.	Other receivables			
	Other receivables due in 90 days or less			
	Other receivables due in more than 90 days		830,656,988,493	
14.	Provision for impairment of receivables			

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
B	Short-term assets (continued)			
<i>II</i>	<i>Other short-term assets</i>			
1.	Advances			
	Advances with the remaining recovery period of 90 days or less			
	Advances with the remaining recovery period of more than 90 days		20,026,105,542	
2.	Office supplies, tools and materials		595,758,695	
3.	Short-term prepaid expenses		52,118,867,165	
4.	Short-term deposits, collaterals and pledges		158,400,000	
5.	Deductible value added tax		-	
6.	Tax and other receivables from the State		-	
7.	Other current assets		984,870,900	
8.	Provision for impairment of other current assets			
1B	Total			906,450,120,660
C	Long-term assets			
<i>I</i>	<i>Long-term financial assets</i>			
1.	Long-term receivables		-	
2.	Investments			
2.1	HTM investments			
	Securities exposed to market risk			
	Securities deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		479,000,000,000	
2.3	Other long-term investments		-	
<i>II</i>	<i>Fixed assets</i>		228,282,675,478	
<i>III</i>	<i>Real-estate investment</i>		-	
<i>IV</i>	<i>Construction in progress</i>		397,493,555,738	
<i>V</i>	<i>Other long-term assets</i>			
1.	Long-term deposits, collaterals and pledges		31,190,273,582	
2.	Long-term prepaid expenses		20,708,362,295	
3.	Deferred income tax assets		13,503,287,904	
4.	Payment for Settlement Assistance Fund		20,000,000,000	
5.	Other long-term assets		-	
<i>VI</i>	<i>Provision for impairment of non-current assets</i>			
	Assets qualified, adversed or disclaimed of opinion in audited or reviewed financial statements that are not deducted according to Article 5		-	
1C	Total			1,190,178,154,997

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. CALCULATION SHEET ON LIQUID CAPITAL (continued)

NO.	CONTENTS	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
D	Margin and collateral items			
1.	The value of margin			
1.1	The value of contribution to Settlement Assistance Fund of VSDC		15,000,000,000	
1.2	The value of contribution to the clearing fund of the central settlement partners for the open position of the clearing member		40,692,735,334	
1.3	The value of cash margin and banks' underwriting for issuing covered warrants		850,000,000,000	
2.	The value of collaterals for obligations due in more than ninety (90) days		711,730,249,976	
1D	Total			1,617,422,985,310
LIQUID CAPITAL = 1A-1B-1C-1D				22,741,001,941,940

Notes:

Non-applicable for the preparation of the financial safety ratio report

SSI Securities Corporation

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

8. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that requires adjustment or disclosure in the financial safety ratio report of the Company.



Ms. Nguyen Thi Hai Anh
Chief Accountant



Mr. Tran Tuan Huy
Head of Internal Control



Mr. Nguyen Hong Nam
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

